HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 86 /2026/NQ-HĐND	*Thái Nguyên, ngày 23 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quy định một số mức chi phục vụ hoạt động của các cơ quan Đảng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Thực hiện Quy định số 113-QĐ/VPTW ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Văn phòng Trung ương Đảng quy định một số nội dung, mức chi hoạt động của tỉnh ủy, thành ủy;

Xét Tờ trình số 339/TTr-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định một số mức chi phục vụ hoạt động của các cơ quan Đảng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 349/BC-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định một số mức chi phục vụ hoạt động của các cơ quan Đảng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số mức chi phục vụ hoạt động của các cơ quan Đảng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên:

1. Mức chi phục vụ hoạt động của đảng ủy xã, phường.

2. Mức chi xây dựng văn bản của các cơ quan Đảng đối với văn bản có phạm vi nghiên cứu rộng, nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực.

3. Mức chi thẩm định văn bản của các cơ quan Đảng đối với văn bản có phạm vi nghiên cứu rộng, nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực, cần thuê chuyên gia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối với mức chi tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này: Đảng ủy; Ban Thường vụ Đảng ủy; các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Đảng ủy xã, phường.

2. Đối với mức chi tại khoản 2 và khoản 3 Điều 1 Nghị quyết này:

a) Tỉnh ủy; Ban Thường vụ Tỉnh ủy và các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;

b) Đảng uỷ; Ban Thường vụ Đảng uỷ; các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của Đảng uỷ các cơ quan Đảng tỉnh và Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Đảng ủy; Ban Thường vụ Đảng ủy và các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của Đảng ủy xã, phường.

3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Việc quản lý, sử dụng kinh phí quy định tại Nghị quyết này phải bảo đảm đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch và phù hợp khả năng cân đối ngân sách địa phương.

2. Đối với các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Quy định số 113-QĐ/VPTW ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Văn phòng Trung ương Đảng quy định một số nội dung, mức chi hoạt động của tỉnh ủy, thành ủy; các quy định của Đảng và pháp luật hiện hành có liên quan.

3. Các mức chi xây dựng và thẩm định văn bản quy định tại Nghị quyết này là mức khoán chi cho toàn bộ quá trình xây dựng văn bản đến khi văn bản được ban hành.

4. Người đứng đầu cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ có trách nhiệm bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí tương xứng với mức độ quan trọng, phức tạp của nhiệm vụ và đáp ứng nhu cầu thực tế phát sinh trong thực hiện nhiệm vụ; quyết định mức chi cụ thể cho từng nội dung, nhiệm vụ không vượt quá mức chi tại Nghị quyết này; tuân thủ các quy định về giám sát, kiểm tra, kiểm toán; bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch; không để xảy ra tiêu cực, thất thoát, lãng phí trong sử dụng ngân sách.

Điều 4. Một số mức chi hoạt động đối với Đảng ủy xã, phường

1. Một số mức chi hoạt động đối với Đảng ủy xã, phường (không bao gồm các khoản chi thực hiện xây dựng và thẩm định văn bản do Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy giao nhiệm vụ) được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Các mức chi xây dựng và thẩm định văn bản tại Mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này, bao gồm các nhiệm vụ cụ thể sau:

a) Đối với xây dựng nghị quyết, quy chế, quy định bao gồm: Dự thảo đề án (trường hợp được giao xây dựng đề án), dự thảo báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng hợp; dự thảo hồ sơ trình (dự thảo tờ trình, dự thảo nghị quyết, quy chế, quy định, báo cáo giải trình nếu có);

b) Đối với xây dựng quyết định phê duyệt ban hành đề án để thực hiện bao gồm: Dự thảo đề án, dự thảo báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng hợp; dự thảo hồ sơ trình (dự thảo tờ trình, dự thảo quyết định phê duyệt đề án, báo cáo giải trình nếu có);

c) Chi hoạt động hỗ trợ trực tiếp, gián tiếp cho công tác xây dựng văn bản tại điểm a, điểm b khoản này: Chi họp, hội thảo; chi rà soát hồ sơ trình; chi phê duyệt, ký duyệt văn bản; chi văn phòng phẩm; chi bồi dưỡng các bộ phận văn thư, đánh máy, in ấn, nhân sao, phát hành tài liệu; bồi dưỡng cho công tác lập dự toán, quyết toán kinh phí và các nội dung chi cần thiết khác;

d) Sản phẩm thẩm định gồm báo cáo thẩm định, ý kiến thẩm định bằng văn bản hoặc ý kiến thể hiện tại biên bản cuộc họp. Kinh phí thẩm định do cơ quan được giao nhiệm vụ (bằng văn bản của cấp có thẩm quyền) chủ trì thẩm định chi.

Điều 5. Mức chi xây dựng văn bản có phạm vi nghiên cứu rộng, nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực theo quy định tại điểm 1.4 khoản 1 Điều 5 Quy định số 113-QĐ/VPTW

1. Đối với văn bản có phạm vi nghiên cứu rộng, nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực theo quy định tại điểm 1.4 khoản 1 Điều 5 Quy định số 113-QĐ/VPTW, mức chi tối đa không quá 02 lần mức chi xây dựng văn bản tương ứng quy định tại Điều 5 Quy định số 113-QĐ/VPTW, bao gồm một số nội dung, nhiệm vụ cụ thể sau:

a) Chi xây dựng dự thảo đề án, dự thảo báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng hợp, dự thảo hồ sơ trình (dự thảo tờ trình, dự thảo nghị quyết, quy chế, quy định, đề án, báo cáo giải trình nếu có);

b) Chi hoạt động hỗ trợ trực tiếp, gián tiếp cho công tác xây dựng văn bản: Chi họp, hội thảo; chi rà soát hồ sơ trình; chi phê duyệt, ký duyệt văn bản; chi văn phòng phẩm; chi bồi dưỡng các bộ phận văn thư, đánh máy, in ấn, nhân sao, phát hành tài liệu; bồi dưỡng cho công tác lập dự toán, quyết toán kinh phí và các nội dung chi cần thiết khác;

c) Chi thuê chuyên gia (nếu có), sản phẩm là chuyên đề hoặc kết quả khác theo thoả thuận trong hợp đồng thuê khoán hoặc ý kiến thể hiện tại biên bản họp. Mức khoán chi chuyên gia tối đa không quá 10% tổng mức chi xây dựng văn bản;

d) Đối với các văn bản có sử dụng tài liệu nước ngoài, phải điều tra xã hội học, Ban Thường vụ Tỉnh ủy quyết định về nội dung, đối tượng, phạm vi điều tra. Chế độ chi cho dịch thuật và điều tra xã hội học thực hiện theo các quy định hiện hành.

2. Đối với Đảng ủy xã, phường: Áp dụng mức chi không quá 50% mức chi tại khoản 1 Điều này (không bao gồm thực hiện xây dựng văn bản do Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy giao nhiệm vụ).

Điều 6. Mức chi thẩm định văn bản có phạm vi nghiên cứu rộng, nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực cần thuê chuyên gia theo quy định tại điểm 2.3 khoản 2 Điều 5 Quy định số 113-QĐ/VPTW

1. Đối với việc thẩm định văn bản có phạm vi nghiên cứu rộng, nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực cần thuê chuyên gia theo quy định tại điểm 2.3 khoản 2 Điều 5 Quy định số 113-QĐ/VPTW, mức chi tối đa không quá 02 lần mức chi thẩm định văn bản tương ứng quy định tại Điều 5 Quy định số 113-QĐ/VPTW.

2. Đối với Đảng ủy xã, phường: Áp dụng mức chi không quá 50% mức chi tại khoản 1 Điều này (không bao gồm thực hiện thẩm định văn bản do Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy giao nhiệm vụ).

Điều 7. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện các chế độ tại Nghị quyết này do ngân sách nhà nước bảo đảm. Các cơ quan được giao nhiệm vụ thuộc dự toán ngân sách của cấp nào thì cấp đó bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 10 năm 2026.

2. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 23 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp (Kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XV;
- Các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Đảng ủy các xã, phường;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên; Trung tâm Thông tin và Dịch vụ sự nghiệp tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

Phụ lục

MỘT SỐ MỨC CHI HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI ĐẢNG ỦY XÃ, PHƯỜNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 86 /2026/NQ-HĐND)

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi tối đa
A	**CHI XÂY DỰNG VÀ THẨM ĐỊNH VĂN BẢN TRÌNH ĐẢNG UỶ, BAN THƯỜNG VỤ ĐẢNG UỶ BAN HÀNH**		
I	**Chi xây dựng văn bản**		
1	Đối với văn bản mới (hoặc văn bản thay thế)		
a	*Văn bản do Đảng ủy quyết định ban hành*		
a1	Nghị quyết, quy chế, quy định: Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao xây dựng đề án	Đồng/ văn bản	15.000.000
a2	Nghị quyết, quy chế, quy định: Trường hợp không giao xây dựng đề án	Đồng/ văn bản	10.000.000
a3	Quyết định phê duyệt ban hành đề án để thực hiện	Đồng/ văn bản	10.000.000
b	*Văn bản do Ban Thường vụ Đảng ủy quyết định ban hành*		
b1	Nghị quyết, quy chế, quy định: Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao xây dựng đề án	Đồng/ văn bản	10.000.000
b2	Nghị quyết, quy chế, quy định: Trường hợp không giao xây dựng đề án	Đồng/ văn bản	8.000.000
b3	Quyết định phê duyệt ban hành đề án để thực hiện	Đồng/ văn bản	8.000.000
2	Đối với văn bản sửa đổi, bổ sung	Đồng/ văn bản	Tùy theo nội dung, phạm vi sửa đổi, bổ sung, mức chi tối đa không quá 60% mức chi tương ứng quy định tại Mục khoản 1 mục A.I Phụ lục này

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi tối đa
II	**Chi thẩm định văn bản (bao gồm Nghị quyết, quy chế, quy định, đề án)**		
1	Văn bản trình đảng ủy		
a	Thẩm định ban hành nghị quyết, quy chế, quy định: Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao xây dựng đề án	Đồng/ văn bản	5.000.000
b	Thẩm định ban hành nghị quyết, quy chế, quy định: Trường hợp không giao xây dựng đề án	Đồng/ văn bản	3.000.000
c	Thẩm định quyết định phê duyệt ban hành đề án để thực hiện	Đồng/ văn bản	3.000.000
2	Văn bản trình ban thường vụ đảng ủy		
a	Thẩm định ban hành nghị quyết, quy chế, quy định: Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao xây dựng đề án	Đồng/ văn bản	3.000.000
b	Thẩm định ban hành nghị quyết, quy chế, quy định: Trường hợp không giao xây dựng đề án	Đồng/ văn bản	2.500.000
c	Thẩm định quyết định phê duyệt ban hành đề án để thực hiện	Đồng/ văn bản	2.500.000
3	Đối với văn bản chỉ thực hiện nhiệm vụ thẩm định về thẩm quyền và thể thức văn bản	Đồng/ văn bản	Mức chi tối đa bằng 30% mức chi thẩm định văn bản tương ứng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Mục A.II. Phụ lục này
B	**CHI XÂY DỰNG MỘT SỐ VĂN BẢN KHÁC TRÌNH ĐẢNG ỦY, BAN THƯỜNG VỤ ĐẢNG ỦY**		
I	Xây dựng Chương trình làm việc toàn khóa, báo cáo tổng kết nhiệm kỳ của Đảng ủy	Đồng/ văn bản	8.000.000

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi tối đa
II	Xây dựng Chương trình kiểm tra, giám sát toàn khóa của Đảng ủy; báo cáo tổng kết nhiệm kỳ công tác kiểm tra, giám sát; báo cáo tổng kết nhiệm kỳ công tác tài chính đảng; báo cáo sơ kết, tổng kết chỉ thị, nghị quyết của Trung ương	Đồng/ văn bản	3.000.000
III	Xây dựng các báo cáo gồm: Báo cáo sơ kết, tổng kết chuyên đề thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Tỉnh ủy, báo cáo tổng kết năm đảng ủy; báo cáo tổng kết năm công tác kiểm tra, giám sát Đảng ủy, báo cáo công tác tài chính đảng năm của Đảng ủy	Đồng/ văn bản	2.500.000
IV	Chương trình làm việc năm của Đảng ủy	Đồng/ văn bản	1.500.000
V	Chi xây dựng chỉ thị, kết luận; chương trình hành động, kế hoạch thực hiện nghị quyết của Đảng ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy	Đồng/ văn bản	1.500.000
C	**CHI PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐOÀN KIỂM TRA, GIÁM SÁT (NGOÀI KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẰNG NĂM); CÁC ĐOÀN KIỂM TRA KHI CÓ DẤU HIỆU VI PHẠM; GIẢI QUYẾT TỐ CÁO; GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI KỶ LUẬT ĐẢNG ĐƯỢC THÀNH LẬP THEO QUYẾT ĐỊNH CỦA ĐẢNG ỦY, BAN THƯỜNG VỤ ĐẢNG ỦY**		
I	Đoàn kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm đối với Tổ chức Đảng và Đảng viên thuộc diện cấp ủy cấp mình và cấp ủy cấp dưới quản lý	Đồng/ đoàn (tổ)	10.000.000
II	Đoàn giải quyết tố cáo	Đồng/ đoàn (tổ)	7.000.000
III	Đoàn kiểm tra, giám sát (ngoài kế hoạch kiểm tra, giám sát hằng năm); Đoàn giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng	Đồng/ đoàn (tổ)	5.000.000

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi tối đa
D	**CHI TRANG PHỤC**		
I	Các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ xã, phường; cán bộ, công chức, người lao động đang làm việc trong các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc đảng ủy xã, phường (không bao gồm người làm công tác cơ yếu) được chi hỗ trợ tiền may trang phục. Các đồng chí là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh hoặc là đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân thì chỉ được thực hiện 01 chế độ hỗ trợ trang phục theo mức cao nhất (Mỗi đối tượng chỉ được hưởng một mức hỗ trợ cao nhất).	Đồng/ người/ năm	500.000